

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế.
Mã chứng khoán : GSP.
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.
Người CBTT : Ông Lê Anh Nam.
Địa chỉ : Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388.
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý IV/2020.
- Công văn giải trình việc lợi nhuận sau thuế từ đầu năm đến hết Quý IV/2020 chênh lệch lớn hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Báo cáo tài chính Quý IV/2020 và công văn giải trình trên cũng được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào **ngày 20/01/2021** tại đường dẫn <http://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin-du-lieu-1>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT(1b).

Đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Quý IV/2020.
- Công văn giải trình.



Lê Anh Nam

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Số: 3.8.../VTSPK-TCKT

V/v: Giải trình việc lợi nhuận sau thuế lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV/2020 chênh lệch lớn hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo Báo cáo tài chính quý IV/2020 của Công ty cổ phần Vận tải sản phẩm khí Quốc tế (Công ty) phát hành ngày 20/01/2021, lợi nhuận sau thuế lũy kế từ đầu năm của Công ty so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

(đơn vị tính: đồng)

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước	Tăng (+)/ Giảm (-)	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60.044.917.637	52.407.083.721	7.637.833.916	14,57%

Theo khoản 4 điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC quy định về các trường hợp tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi công bố báo cáo tài chính; Đối với trường hợp chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế từ đầu năm cao hơn trên 10% so với năm trước do các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận dịch vụ vận tải tăng do hiệu quả từ đầu tư mua sắm tàu, các tàu mới đầu tư khai thác hiệu quả trong cả năm 2020.
- Lợi nhuận tăng nhờ việc thực hiện tiết kiệm chi phí trong sản xuất kinh doanh.

Công ty xin giải trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Tp.HCM và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.



Nguyễn Duyên Hiền

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	31/12/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		394.824.362.506	367.343.996.019
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78.805.217.023	53.229.188.747
1 Tiền	111	1	28.805.217.023	8.229.188.747
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	50.000.000.000	45.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		177.500.000.000	153.970.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	177.500.000.000	153.970.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.761.229.764	98.995.948.631
1 Phải thu của khách hàng	131	3	86.427.544.822	91.001.841.549
2 Trả trước cho người bán	132		2.031.419.779	736.037.456
3 Các khoản phải thu khác	136	4a	3.302.265.163	7.258.069.626
IV Hàng tồn kho	140		13.673.610.101	17.158.920.107
1 Hàng tồn kho	141	5	13.673.610.101	17.158.920.107
V Tài sản ngắn hạn khác	150		33.084.305.618	43.989.938.534
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	2.208.590.836	5.292.230.270
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.875.714.782	38.697.708.264
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		482.422.177.588	535.173.336.649
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.080.044.588	1.070.905.502
1 Phải thu dài hạn khác	216	4b	1.080.044.588	1.070.905.502
II Tài sản cố định	220		481.342.133.000	534.102.431.147
1 Tài sản cố định hữu hình	221	6a	481.342.133.000	534.102.431.147
- Nguyên giá	222		810.148.103.680	809.727.208.952
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(328.805.970.680)	(275.624.777.805)
2 Tài sản cố định vô hình	227	6b	-	-
- Nguyên giá	228		435.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(435.570.550)	(435.570.550)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		877.246.540.094	902.517.332.668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	31/12/2019
A NỢ PHẢI TRẢ	300		415.472.967.463	450.320.181.814
I Nợ ngắn hạn	310		231.650.582.459	204.044.953.686
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	98.614.210.208	111.488.392.025
2 Người mua trả tiền trước	312		289.953.027	323.474.825
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	4.238.575.735	4.169.119.964
4 Phải trả người lao động	314		19.584.262.339	6.306.591.115
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	4.893.875.095	1.883.050.566
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		798.026.743	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	11	10.725.948.974	336.851.033
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	57.240.715.000	57.376.620.000
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12a	33.880.571.262	21.196.705.942
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.384.444.076	964.148.216
II Nợ dài hạn	330		183.822.385.004	246.275.228.128
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	179.302.891.250	237.105.225.000
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	12b	4.519.493.754	9.170.003.128
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		461.773.572.631	452.197.150.854
I Vốn chủ sở hữu	410	14	461.773.572.631	452.197.150.854
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		360.000.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360.000.000.000	360.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		39.107.556.317	26.005.785.387
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.709.511.521	1.709.511.521
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.956.504.793	64.481.853.946
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		911.587.156	12.074.770.225
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		60.044.917.637	52.407.083.721
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		877.246.540.094	902.517.332.668

Tp HCM, ngày 20 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tiến Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Anh Nam

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VII.1	385.651.277.766	281.180.480.037	1.547.234.672.709	1.390.979.827.086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		385.651.277.766	281.180.480.037	1.547.234.672.709	1.390.979.827.086
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	355.510.459.885	249.392.061.951	1.438.397.749.482	1.282.323.562.164
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.140.817.881	31.788.418.086	108.836.923.227	108.656.264.922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	3.876.917.402	3.328.298.445	14.532.098.815	14.799.147.034
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	1.124.926.707	2.612.456.885	9.565.037.326	9.186.313.191
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.712.920.150	2.581.117.215	9.314.400.273	8.005.646.390
8. Chi phí bán hàng	25	VII.7	4.034.681.731	3.340.028.393	7.213.838.255	9.070.476.251
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	11.912.703.851	9.362.276.374	37.271.761.673	40.164.623.975
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.945.422.994	19.801.954.879	69.318.384.788	65.033.998.539
11. Thu nhập khác	31	VII.5	5.546.645.394	868.545.581	5.859.696.335	868.549.582
12. Chi phí khác	32	VII.6	-	2.100.000	-	219.037.833
13. Lợi nhuận khác	40		5.546.645.394	866.445.581	5.859.696.335	649.511.749
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.492.068.388	20.668.400.460	75.178.081.123	65.683.510.288
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	4.602.121.033	4.159.604.447	15.133.163.486	13.276.426.567
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.889.947.355	16.508.796.013	60.044.917.637	52.407.083.721
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		495	458	1.666	1.456

Tp HCM, ngày 20 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Tiến Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam



Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	75.178.081.123	65.683.510.288
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	53.181.192.875 ✓	33.964.353.933 ✓
- Các khoản dự phòng	03	8.033.355.946	15.570.662.251
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(227.516.698)	(434.688.612)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.644.558.916)	(13.324.694.908)
- Chi phí lãi vay	06	9.314.400.273	8.005.646.390
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	132.834.954.603	109.464.789.342
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18.141.745.407	32.412.336.401
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.485.310.006	7.139.021.666
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	14.978.969.749	22.741.025.930
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	3.083.639.434	547.531.020
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.448.020.663) ✓	(7.884.110.124)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.966.785.783) ✓	(13.323.425.828)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	1.037.067.111	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(4.265.627.465)	(24.789.591.665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	144.881.252.399	126.307.576.742
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(288.759.084.050)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	(83.970.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(311.500.000.000)	115.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	279.470.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.118.131.437 ✓	13.467.882.099
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.911.868.563)	(244.261.201.951)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	177.046.520.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(57.646.576.750) ✓	(30.822.856.513)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(46.800.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(104.446.576.750)	146.223.663.487
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	25.522.807.086	28.270.038.278

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	53.229.188.747	24.902.199.025
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	53.221.190	56.951.444
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	78.805.217.023	53.229.188.747 ✓

Tp HCM, ngày 20 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tiến Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Anh Nam



Nguyễn Duyên Hiếu

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.
- 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 06 phòng chức năng.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời.
- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho". Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:
- Máy móc thiết bị: 03 năm.
 - Phương tiện vận tải: 05-15 năm.
 - Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.
- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai năm rưỡi đến ba năm,
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng kế ước vay.
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh.
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
1 Tiền

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt	331.491.810	409.292.381
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.473.725.213	7.819.896.366
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	78.805.217.023	53.229.188.747

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
NH TMCP Đại chúng Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
NH TMCP Công thương Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
NH TMCP Hàng hải Việt Nam	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	177.500.000.000	177.500.000.000	153.970.000.000	153.970.000.000
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	32.500.000.000	32.500.000.000	30.470.000.000	30.470.000.000
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	53.500.000.000	53.500.000.000
NH TMCP Công thương Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
NH Phát triển Nhà TPHCM	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
NH TMCP Đại chúng Việt Nam	65.000.000.000	65.000.000.000	-	-
Cộng	177.500.000.000	177.500.000.000	153.970.000.000	153.970.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng được hưởng từ 4,9% - 7%.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		31/12/2020	31/12/2019
		VND	VND
Phải thu khách hàng		44.837.473.132	30.130.633.663
Công ty TNHH TotalGaz Việt Nam		15.554.427.372	6.672.652.828
Công ty TNHH TM và DV Thanh Bình Rạng đông		6.928.686.464	48.110.681
Các đối tượng khác		22.354.359.296	23.457.980.835
Khách hàng là các bên có liên quan		41.590.071.690	60.871.207.886
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>			
TỔNG CỘNG:		86.427.544.822	91.001.841.549

4 Phải thu khác		31/12/2020	31/12/2019
		VND	VND
a Ngắn hạn			
Tạm ứng		612.603.176	1.573.137.280
Lãi tiền gửi dự thu		2.543.041.096	5.649.844.165
Phải thu khác		146.620.891	35.088.181
		3.302.265.163	7.258.069.626
b Dài hạn			
Ký cược ký quỹ		1.080.044.588	1.070.905.502
		1.080.044.588	1.070.905.502

5 Hàng Tồn Kho	31/12/2020		31/12/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.101.001.249	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.673.610.101	-	16.057.918.858	-
Cộng	13.673.610.101	-	17.158.920.107	-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6a Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	5.975.063.404	802.753.904.568	998.240.980	809.727.208.952
Tăng trong kỳ	82.500.000	338.394.728	-	420.894.728
Mua sắm mới	82.500.000	338.394.728	-	420.894.728
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	<u>6.057.563.404</u>	<u>803.092.299.296</u>	<u>998.240.980</u>	<u>810.148.103.680</u>
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	5.933.049.729	268.840.514.686	851.213.390	275.624.777.805
Tăng trong kỳ	71.958.072	53.080.453.228	28.781.575	53.181.192.875
Khấu hao trong kỳ	71.958.072	53.080.453.228	28.781.575	53.181.192.875
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	<u>6.005.007.801</u>	<u>321.920.967.914</u>	<u>879.994.965</u>	<u>328.805.970.680</u>
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	42.013.675	533.913.389.882	147.027.590	534.102.431.147
Tại ngày 31/12/2020	52.555.603	481.171.331.382	118.246.015	481.342.133.000

6b Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Phần mềm vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	126.340.550	309.230.000	435.570.550
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	<u>126.340.550</u>	<u>309.230.000</u>	<u>435.570.550</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	126.340.550	309.230.000	435.570.550
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	<u>126.340.550</u>	<u>309.230.000</u>	<u>435.570.550</u>

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Giá trị còn lại				-
Tại ngày 01/01/2020	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	-	-	-	-
7 Chi phí trả trước				
		31/12/2020	31/12/2019	
		VND	VND	
Ngắn hạn				
Chi phí Bảo hiểm		1.675.014.334	1.271.972.228	
Cước thuê tàu chuyển		219.418.470	3.054.938.793	
Chi phí khác		314.158.032	965.319.249	
Tổng cộng		2.208.590.836	5.292.230.270	
8 Phải trả người bán		31/12/2020	31/12/2019	
		VND	VND	
a Phải trả người bán		44.302.146.357	57.214.987.269	
Công ty TNHH TM Vận tải Sao Phương Nam		8.980.245.145	6.733.859.446	
Công ty TNHH Vận tải dầu khí OPEC		6.757.856.188	12.848.521.412	
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS		6.665.338.219	2.851.143.311	
Phải trả cho đối tượng khác		21.898.706.805	34.781.463.100	
b Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>		54.312.063.851	54.273.404.756	
Tổng cộng:		98.614.210.208	111.488.392.025	
9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2020	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT NK	-	484.325.337	437.659.337	46.666.000
Thuế nhập khẩu	72.151.720	278.022.690	307.750.774	42.423.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.859.604.447	15.133.163.486	14.966.785.783	4.025.982.150
Thuế thu nhập cá nhân	237.363.797	1.417.175.548	1.531.035.396	123.503.949
Các loại thuế khác	-	218.888.104	218.888.104	-
	4.169.119.964	17.531.575.165	17.462.119.394	4.238.575.735
10 Chi phí phải trả ngắn hạn				
		31/12/2020	31/12/2019	
		VND	VND	
Trích trước chi phí đại lý		780.018.376	-	
Giả vốn trích trước cước tàu		3.856.568.700	-	
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng		126.148.019	259.768.409	
Chi phí khác		131.140.000	1.623.282.157	
		4.893.875.095	1.883.050.566	

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	41.981.845	29.707.383
Cổ tức phải trả	58.410.000	58.410.000
Phí Demurrage	10.345.757.500	-
Phải trả, phải nộp khác	279.799.629	248.733.650
	<u>10.725.948.974</u>	<u>336.851.033</u>

12 Dự phòng phải trả
Chi tiết

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí docking tàu vận tải	33.880.571.262	21.196.705.942
	<u>33.880.571.262</u>	<u>21.196.705.942</u>
b. Dài hạn		
Trợ cấp thôi việc	232.330.000	242.204.998
Chi phí docking tàu vận tải	4.287.163.754	8.927.798.130
	<u>4.519.493.754</u>	<u>9.170.003.128</u>
Tổng cộng	<u>38.400.065.016</u>	<u>30.366.709.070</u>

10/11
 PH
 SẢ
 QU
 2.1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2020

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13 Vay và nợ thuê tài chính

Diễn giải	31/12/2020		Phát sinh trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	57.240.715.000	57.240.715.000	57.673.140.000	57.809.045.000	57.376.620.000	57.376.620.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	57.240.715.000	57.240.715.000	57.673.140.000	57.809.045.000	57.376.620.000	57.376.620.000
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	179.302.891.250	179.302.891.250	129.193.750	57.673.140.000	237.105.225.000	237.105.225.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	179.302.891.250	179.302.891.250	129.193.750	57.673.140.000	237.105.225.000	237.105.225.000
Cộng	236.543.606.250	236.543.606.250	57.802.333.750	115.482.185.000	294.481.845.000	294.481.845.000

Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam thông qua 02 Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2019:

+ Tổng hạn mức tín dụng: 6.615.000 USD, số giải ngân 6.615.000 USD.

+ Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng + 2,5%/năm.

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở đến 7500 cbm.

+ Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số SHBVN/BC/HDTC/GSP/280219 ngày 15/3/2019, tài sản thế chấp là con tàu được hình thành từ nguồn tài trợ.

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 31/12/2020: 4.448.750 USD.

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 18/9/2019:

+ Tổng hạn mức tín dụng: 8.015.000 USD, số giải ngân 7.630.000 USD.

+ Thời hạn: 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng + 2,5%/năm.

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở từ khoảng 3.500 đến 5.000 cbm.

+ Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai SBHVN/BC/102019/HDTC/GSP ngày 27/12/2019, tài sản thế chấp là con tàu được hình thành từ nguồn tài trợ.

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 30/9/2020: 5.722.500 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2020

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14 Vốn chủ sở hữu

		31/12/2020		31/12/2019	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND	
Được phép phát hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000	
Đã phát hành và góp vốn đủ	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000	
Cổ phiếu					
		31/12/2020	31/12/2019		
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng					
Cổ phần phổ thông		36.000.000	36.000.000		
Số lượng cổ phần đang lưu hành					
Cổ phần phổ thông		36.000.000	36.000.000		

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng hưởng lợi tức với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2020	360.000.000.000	1.709.511.521	26.005.785.387	64.481.853.946	452.197.150.854
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	13.101.770.930	(13.101.770.930)	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	60.044.917.637	60.044.917.637
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	(3.668.495.860)	(3.668.495.860)
- Chia cổ tức	-	-	-	(46.800.000.000)	(46.800.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	360.000.000.000	1.709.511.521	39.107.556.317	60.956.504.793	461.773.572.631

Chi tiết các cổ đông:

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67,74%	243.850.800.000
Nguyễn Hồng Hiệp	8,39%	30.202.920.000
AFC VF LIMITED	3,77%	13.555.980.000
Indochina No.1 Limited Liability Partnership	3,33%	12.000.000.000
Knowledge Company Inc	3,33%	12.000.000.000
Cổ đông khác	13,44%	48.390.300.000
Cộng	100,00%	360.000.000.000

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	31/12/2019
Đô la Mỹ (USD)	7.403,58	102.189,01

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ IV/2020	QUÝ IV/2019
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	120.084.588.388	72.912.470.787
Doanh thu cung cấp dịch vụ	265.566.689.378	208.268.009.250
Cộng	385.651.277.766	281.180.480.037

2 Giá vốn hàng bán

	QUÝ IV/2020	QUÝ IV/2019
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	118.908.424.604	72.377.610.493
Giá vốn dịch vụ cung cấp	236.602.035.281	177.014.451.458
Cộng	355.510.459.885	249.392.061.951

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ IV/2020	QUÝ IV/2019
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi	3.230.414.196	2.780.700.031
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	418.986.508	112.909.802
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	227.516.698	434.688.612
Cộng	3.876.917.402	3.328.298.445

4 Chi phí tài chính

	QUÝ IV/2020	QUÝ IV/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.712.920.150	2.581.117.215
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	27.465.681	31.339.670
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(615.459.124)	-
Cộng	1.124.926.707	2.612.456.885

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5 Thu nhập khác	QUÝ IV/2020 VND	QUÝ IV/2019 VND
Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng	5.546.645.394	259.746.694
Thu nhập khác	-	608.798.887
Cộng	5.546.645.394	868.545.581
6 Chi phí khác	QUÝ IV/2020 VND	QUÝ IV/2019 VND
Chi phí khác	-	2.100.000
Cộng	-	2.100.000
7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	QUÝ IV/2020 VND	QUÝ IV/2019 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.034.681.731	3.340.028.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.855.843.731	3.340.028.393
Chi phí bằng tiền khác	178.838.000	-
Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	11.912.703.851	9.362.276.374
Tiền lương nhân viên quản lý	4.166.048.094	2.158.403.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.986.660.345	7.122.302.863
Chi phí quản lý khác	759.995.412	81.570.154
Cộng	15.947.385.582	12.702.304.767
8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	QUÝ IV/2020 VND	QUÝ IV/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.109.407.107	33.363.769.150
Chi phí nhân công	20.320.578.691	12.123.338.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.315.974.535	10.702.158.253
Chi phí hàng hóa, dịch vụ mua ngoài	308.227.120.012	200.279.837.369
Chi phí khác bằng tiền	2.484.765.122	2.577.701.971
Cộng	371.457.845.467	259.046.805.128
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	QUÝ IV/2020 VND	QUÝ IV/2019 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	22.492.068.388	20.668.400.460
- Điều chỉnh trong kỳ:	(524.035.910)	165.091.227
Điều chỉnh tăng	225.964.090	249.095.421
Điều chỉnh giảm	750.000.000	84.004.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2020

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	21.968.032.478	20.833.491.687
Lỗ kỳ trước mang sang (-)	-	-
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Thuế TNDN tạm nộp trong kỳ	4.393.606.496	4.166.698.337
Thuế TDND phải nộp theo Kiến nghị Kiểm toán của KTNN*	208.514.537	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.602.121.033	4.166.698.337

(*): Số thuế TNDN phải nộp 208.514.537 đồng là số tiền phải nộp thêm theo Kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết luận và Kiến nghị kiểm toán Báo cáo Tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2019 của Công ty.

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	QUÝ IV/2020	QUÝ IV/2019
	VND	VND
a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
b Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:	-	-
c Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:	-	-

IX Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh.

b Công cụ tài chính

	QUÝ IV/2020	QUÝ IV/2019
	VND	VND
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính		
Các khoản vay	236.543.606.250	294.481.845.000
Trừ: Tiền và tương đương tiền	78.805.217.023	53.229.188.747
Nợ thuần	157.738.389.227	241.252.656.253
Vốn chủ sở hữu	461.773.572.631	452.197.150.854
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0,34	0,53

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.805.217.023	53.229.188.747
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.841.274.352	100.066.854.133
Đầu tư tài chính	177.500.000.000	153.970.000.000
Cộng	349.146.491.375	307.266.042.880
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	236.543.606.250	294.481.845.000
Phải trả người bán và phải trả khác	109.340.159.182	111.825.243.058
Chi phí phải trả	4.893.875.095	1.883.050.566
Cộng	350.777.640.527	408.190.138.624
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.631.149.152)	(100.924.095.744)

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2019 như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	-	4.038.702.268
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	236.987.437.702	310.128.174.045
Cộng	236.987.437.702	314.166.876.313

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam và các đơn vị thành viên Tổng công ty

a. Giao dịch kinh tế phát sinh với các bên liên quan:

	QUÝ IV/2020	QUÝ IV/2019
	VND	VND
Doanh thu thương mại - dịch vụ với các đơn vị thành viên Tổng công ty	32.028.961.733	57.025.338.741
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	10.089.973.273	12.967.668.645
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	21.938.988.460	44.057.670.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2020

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu thương mại - dịch vụ với các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí	207.572.570.653	157.548.038.647
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	177.740.020.104	144.210.345.546
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	-	361.619.170
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	-	905.038.070
CN Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Gas Đô Thị	-	11.932.788.388
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	-	138.247.473
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	29.832.550.549	-
Tổng Cộng	239.601.532.386	214.573.377.388
Phải trả thương mại - dịch vụ với các đơn vị thành viên Tổng công ty	42.220.982.207	49.493.389.541
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	286.735.000	237.204.000
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	36.875.965.111	42.537.162.130
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	52.511.550	73.152.145
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	2.603.548.691	2.428.049.406
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	1.075.543.553	1.509.045.647
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	1.326.678.302	2.708.776.213
Phải trả thương mại - dịch vụ với các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí	122.656.401.041	93.630.729.759
CN TCty Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	41.982.000	30.927.600
CN TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	55.833.171.652	61.562.650.830
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	2.509.416.000	2.148.302.686
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - CN Miền Nam	18.492.331.863	-
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam - CN VT-Gas	-	10.680.438
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Tây	11.230.120.155	3.734.424
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	-	10.071.755.278
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	-	358.978.950
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	4.459.085.164	17.868.984.560
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	637.915.909	528.976.000
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	99.500.000	64.075.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	73.760.000	139.893.050
Công ty cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	909.091	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	841.770.943
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	29.088.999	-
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam	29.249.120.208	-
Tổng Cộng	164.877.383.248	143.124.119.300

b. Số dư với các biên liên quan

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phải thu các đơn vị thành viên Tổng công ty	11.862.188.404	16.005.353.910
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.600.895.372	4.405.405.274
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	6.261.293.032	11.599.948.636

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí	29.727.883.286	44.865.853.976
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	-	321.763.250
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	-	80.788.590
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	335.595.240	183.792.699
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	-	3.812.299.717
CN.TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	29.392.288.046	40.467.209.720
Cộng:	41.590.071.690	60.871.207.886

Phải trả các đơn vị thành viên Tổng công ty	35.503.319.921	19.826.592.770
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	33.116.786.493	15.597.876.553
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	1.450.895.448	1.635.080.618
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	347.309.541	706.900.553
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	485.478.439	1.823.684.036
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	31.757.000	20.492.010
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương - CN Tp. Hồ Chí Minh	71.093.000	42.559.000
Phải trả các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí	18.808.743.930	34.446.811.986
CN TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	5.314.571.046	25.098.346.449
CN TCT Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	12.520.200	21.997.800
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam - CN VT-Gas	33.997.900	10.680.438
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	1.621.004.840	7.556.567.980
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	65.436.500	127.432.500
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	8.910.000	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí - CTCP	-	134.800.600
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - CN Miền Nam	7.802.262.540	-
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	-	1.489.448.174
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Tây	3.950.040.904	7.538.045
Cộng:	54.312.063.851	54.273.404.756

X Báo cáo Bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu.
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải

biển.

a Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	877.246.540.094	-	877.246.540.094
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất	877.246.540.094	-	877.246.540.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2020

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Nợ phải trả				
	Nợ phải trả bộ phận	415.472.967.463	394.069.500	415.078.897.963
	Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
	Tổng nợ phải trả hợp nhất	415.472.967.463	394.069.500	415.078.897.963
b	Theo Kết quả kinh doanh		QUÝ IV/2020 VND	QUÝ IV/2019 VND
b.1	Doanh thu theo bộ phận			
	Thương mại		120.084.588.388	72.912.470.787
	Dịch vụ vận tải		265.566.689.378	208.268.009.250
	Cộng		385.651.277.766	281.180.480.037
b.2	Giá vốn kinh doanh theo bộ phận			
	Thương mại		118.908.424.604	72.377.610.493
	Dịch vụ vận tải		236.602.035.281	177.014.451.458
	Cộng		355.510.459.885	249.392.061.951
b.3	Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận			
	Thương mại		1.176.163.784	534.860.294
	Dịch vụ vận tải		28.964.654.097	31.253.557.792
	Cộng		30.140.817.881	31.788.418.086
XI	Thông tin so sánh			
	Các chỉ tiêu doanh thu:			
		Tỷ lệ	QUÝ IV/2020 VND	QUÝ IV/2019 VND
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37,15%	385.651.277.766	281.180.480.037
	Thương mại	64,70%	120.084.588.388	72.912.470.787
	Dịch vụ vận tải	27,51%	265.566.689.378	208.268.009.250
	Giá vốn hàng bán	42,55%	355.510.459.885	249.392.061.951
	Thương mại	64,29%	118.908.424.604	72.377.610.493
	Dịch vụ vận tải	33,66%	236.602.035.281	177.014.451.458
	Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	-5,18%	30.140.817.881	31.788.418.086
	Thương mại	119,90%	1.176.163.784	534.860.294
	Dịch vụ vận tải	-7,32%	28.964.654.097	31.253.557.792
	Doanh thu hoạt động tài chính	16,48%	3.876.917.402	3.328.298.445
	Chi phí tài chính	-56,94%	1.124.926.707	2.612.456.885
	Chi phí bán hàng	20,80%	4.034.681.731	3.340.028.393
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27,24%	11.912.703.851	9.362.276.374
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-14,43%	16.945.422.994	19.801.954.879
	Lợi nhuận khác		5.546.645.394	866.445.581
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,82%	22.492.068.388	20.668.400.460
	Các tỷ lệ cơ bản		QUÝ IV/2020	QUÝ IV/2019
	Giá vốn trên doanh thu			
	Thương mại		99,02%	99,27%
	Dịch vụ vận tải		89,09%	84,99%

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí bán hàng	1,05%	1,19%
Chi phí quản lý	3,09%	3,33%
Tỷ lệ doanh thu		
Thương mại	31,14%	25,93%
Dịch vụ vận tải	68,86%	74,07%
Tỷ lệ lợi nhuận		
Thương mại	3,90%	1,68%
Dịch vụ vận tải	96,10%	98,32%

Tp HCM, ngày 20 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tiến Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Anh Nam



Nguyễn Duyên Hiếu

